ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1877 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 27 tháng 05 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Cát Hải Bay (đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh về việc bổ sung Điều 6a của quy định kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định (được đính chính tại Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của UBND tỉnh);

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội tại thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải, huyện Phù Cát, Khu kinh tế Nhơn Hội;

Theo Quyết định số 421/QĐ-BQL ngày 12/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nghỉ dưỡng cao cấp Cát Hải Bay;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư dự án Khu du lịch Khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội tại Tờ trình số 25/TTr-HĐBT ngày 17/5/2024 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng ngày 16/4/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Cát Hải Bay (đợt 2), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Về bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là là **35.816.388.374 đồng** *(Ba mươi lăm tỷ, tám trăm mười sáu triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi bốn đồng)*, trong đó:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ:	34.817.389.798 đồng.
+ Giá trị hỗ trợ thuê nhà ở:	144.000.000 đồng.
+ Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB:	84.000.000 đồng.
+ Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	700.907.796 đồng.
+ Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:	70.090.780 đồng.

- Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Nhà đầu tư.

(Chi tiết như Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo Quyết định này)

2. Về tái định cư:

Bố trí 23 lô đất tái định cư cho 08 hộ gia đình và 14 cặp vợ chồng tăng thêm trong hộ chính, với tổng diện tích 3.156,3m^2 tại các Khu tái định cư Cát Tiến mới (Khu 2); Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội. Tiền sử dụng đất các hộ này phải nộp là **7.345.401.800 đồng** *(Bảy tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ một nghìn, tám trăm đồng).*

(Chi tiết như Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1735/QĐ-CTUBND ngày 208/2012 và Quyết định số 1746/QĐ-CTUBND ngày 20/8/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND huyện Phù Cát; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- UBND xã Cát Hải;
- Lưu: VT, K6, K16.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 1877/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/05/2024 16:53:20 +07:00

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU NGHỈ DƯỠNG CAO CẤP CÁT HẢI BAY (ĐỢT 2)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m^2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ *(đồng)*				
				Tiền bồi thường, hỗ trợ đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Giá trị BT, HT (đồng)
1	Võ Hữu Đức Nguyễn Thị Rỡ	Vĩnh Hội Cát Hải	7.471,90	2.445.217.880	690.424.752	49.441.540	1.600.067.000	4.785.151.172
2	Trần Đồng (chết) Nguyễn Thị Thạnh	Vĩnh Hội Cát Hải	7.045,30	3.425.697.930	1.446.699.985	47.727.390	2.319.403.500	7.239.528.805
3	Trần Văn Thung Đặng Thị Kim Yến	Vĩnh Hội Cát Hải	1.078,80	88.353.720	10.796.725	6.257.040	275.094.000	380.501.485
4	Lê Tồn Kiếm (chết) Trần Thị Phúc Hậu	Vĩnh Hội Cát Hải	791,80	64.848.420	0	4.592.440	265.253.000	334.693.860
5	Lê Thái Hiệp Trần Thị Tham	Vĩnh Hội Cát Hải	11.212,00	879.274.203	635.571.598	68.014.230	1.515.524.000	3.098.384.031
6	Trần Trọng Khương Đỗ Thị Hoà	Vĩnh Hội Cát Hải	4.080,80	1.129.369.140	2.106.791.057	34.797.480	1.197.089.000	4.468.046.677
7	Võ Thành Lê (chết) Dương Thị Phượng	Vĩnh Hội Cát Hải	2.412,30	207.384.840	4.734.752	21.577.990	683.327.500	917.025.082
8	Nguyễn Xuân Bình Nguyễn Thị Dung	Vĩnh Hội Cát Hải	4.322,00	1.463.830.242	1.096.582.671	27.338.140	866.896.500	3.454.647.553
9	Đàm Kim Hùng Nguyễn Thị Tài	Vĩnh Hội Cát Hải	8.322,40	1.425.388.890	502.098.461	141.056.460	2.204.512.000	4.273.055.811
10	Đàm A Mi Nguyễn Thị Phường	Vĩnh Hội Cát Hải	2.896,60	70.225.974	16.188.396	23.952.880	0	110.367.250
11	Nguyễn Văn Thành (chết) Trần Thị Sảnh	Vĩnh Hội Cát Hải	4.157,60	1.300.356.060	368.908.257	32.977.892	1.293.543.450	2.995.785.659

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi *(m^2)*	Giá trị bồi thường, hỗ trợ *(đồng)*				
				Tiền bồi thường, hỗ trợ đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Giá trị BT, HT (đồng)
12	Trần Bá (chết), Lê Thị Bốn (chết); con: Trần Kế Nghiệp	Vĩnh Hội Cát Hải	3.346,90	1.263.070.500	367.156.039	22.918.230	841.941.000	2.495.085.769
13	Nguyễn Xuân Thành (chết) – con Nguyễn Thị Lệ Thanh	Vĩnh Hội Cát Hải	592,90	48.558.510	8.568.813	3.438.820	204.550.500	265.116.643
A	**Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ**							**34.817.389.798**
B	**Hỗ trợ tiền thuê nhà ở (Theo Phục lục số 02)**							**144.000.000**
C	**Thưởng GPMB (Theo Phục lục số 03)**							**84.000.000**
D	**Chi phí GPMB 2%*(A+B+C)**							**700.907.796**
E	**Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế 0,2%*(A+B+C)**							**70.090.780**
G	**Tổng cộng**							**35.816.388.373**

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi *(m^2)*	Giá trị bồi thường, hỗ trợ *(đồng)*				
				Tiền bồi thường, hỗ trợ đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Giá trị BT, HT (đồng)

#REF!

#REF!

#REF!

Số: 1877/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/05/2024 16:53:31 +07:00

Phụ lục số 02
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ HỖ TRỢ THUÊ NHÀ Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Hỗ trợ thuê nhà	Chi chú
1	Võ Hữu Đức Nguyễn Thị Rỡ	Vĩnh Hội Cát Hải	12.000.000	
2	Trần Đồng (chết) Nguyễn Thị Thạnh	Vĩnh Hội Cát Hải	24.000.000	02 hộ gia đình được hỗ trợ
3	Lê Thái Hiệp Trần Thị Tham	Vĩnh Hội Cát Hải	12.000.000	
4	Trần Trọng Khương Đỗ Thị Hoà	Vĩnh Hội Cát Hải	36.000.000	03 hộ gia đình được hỗ trợ
5	Nguyễn Xuân Bình Nguyễn Thị Dung	Vĩnh Hội Cát Hải	12.000.000	
6	Đàm Kim Hùng Nguyễn Thị Tài	Vĩnh Hội Cát Hải	24.000.000	02 hộ gia đình được hỗ trợ
7	Nguyễn Văn Thành (chết) Trần Thị Sảnh	Vĩnh Hội Cát Hải	12.000.000	
8	Trần Bá (chết), Lê Thị Bốn (chết); con: Trần Kế Nghiệp	Vĩnh Hội Cát Hải	12.000.000	
Tổng cộng			**144.000.000**	

Số: 1877/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/05/2024 16:53:41 +07:00

Phụ lục số 03
BẢNG TỔNG HỢP THƯỞNG ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ GPMB

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị thưởng	Cấp nhà	Ghi chú
1	Võ Hữu Đức Nguyễn Thị Rỡ	Vĩnh Hội Cát Hải	7.000.000	Nhà N_5	
2	Trần Đồng (chết) Nguyễn Thị Thạnh	Vĩnh Hội Cát Hải	21.000.000	Nhà N_5	03 hộ được thưởng GPMB
3	Lê Thái Hiệp Trần Thị Tham	Vĩnh Hội Cát Hải	7.000.000	Nhà N_5	
4	Trần Trọng Khương Đỗ Thị Hoà	Vĩnh Hội Cát Hải	21.000.000	Nhà N5	03 hộ được thưởng GPMB
5	Nguyễn Xuân Bình Nguyễn Thị Dung	Vĩnh Hội Cát Hải	7.000.000	Nhà N5	
6	Đàm Kim Hùng Nguyễn Thị Tài	Vĩnh Hội Cát Hải	14.000.000	Nhà N5; N9	02 hộ được thưởng GPMB
7	Nguyễn Văn Thành (chết) Trần Thị Sảnh	Vĩnh Hội Cát Hải	7.000.000	Nhà N8	
Tổng cộng			**84.000.000**		

Số: 1877/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/05/2024 16:54:05 +07:00

Phụ lục số 04

BẢNG TỔNG HỢP GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU NGHỈ DƯỠNG CAO CẤP CÁT HẢI BAY (ĐỢT 2)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Bố trí đất tái định cư				Tiền sử dụng đất hộ phải nộp *(đồng)*	Ghi chú
			Vị trí đất tái định cư	Diện tích *(m^2)*	Giá đất ở cụ thể tái định cư *(đồng/m^2)*	Giá đất ở cụ thể theo thị trường *(đồng/m^2)*		
1	Võ Hữu Đức Nguyễn Thị Rỡ	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 35, đường ĐS8, phân khu G, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	199,9	2.000.000	2.600.000	399.800.000	Nộp theo giá tái định cư
2	Võ Hữu Trọng Võ Thị Ánh	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 42, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125	1.800.000	2.400.000	270.000.000	Nộp 50m2 theo giá tái định cư và 75m2 (125-50)m2 theo giá thị trường *(lô thứ 2 trong hộ Võ Hữu Đức)*
3	Trần Xuân Quang Võ Thị Thu Nghĩa	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 40, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125	1.800.000	2.400.000	270.000.000	Nộp 50m2 theo giá tái định cư và 75m2 (125-50)m2 theo giá thị trường *(lô thứ 3 trong hộ Võ Hữu Đức)*
4	Võ Hữu Nhơn Phan Thị Lệ Tuyết	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 39, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	137,3	1.800.000	2.400.000	299.460.000	Nộp 50,1m2 theo giá tái định cư và 87,2m2 (137,3-50,1)m2 theo giá thị trường *(lô thứ 4 trong hộ Võ Hữu Đức)*
5	Nguyễn Thị Thạnh	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 34, đường ĐS8, phân khu G, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	200,0	2.000.000	2.600.000	400.000.000	Nộp theo giá tái định cư

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Bố trí đất tái định cư				Tiền sử dụng đất hộ phải nộp *(đồng)*	Ghi chú
			Vị trí đất tái định cư	Diện tích *(m^2)*	Giá đất ở cụ thể tái định cư *(đồng/m^2)*	Giá đất ở cụ thể theo thị trường *(đồng/m^2)*		
6	Trần Văn Thung Đặng Thị Kim Yến	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 08, đường ĐS2, phân khu TDC14, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	200	1.500.000	1.680.000	309.000.000	Nộp 150m2 theo giá tái định cư và 50m2 (200-150)m2 theo giá thị trường *(lô thứ 2 trong hộ Nguyễn Thị Thạnh)*
7	Trần Văn Vinh Vũ Thị Kim Thống	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 43, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,0	1.800.000	2.400.000	255.000.000	Nộp 75m2 theo giá tái định cư và 50m2 (125-75)m2 theo giá thị trường *(lô thứ 3 trong hộ Nguyễn Thị Thạnh)*
8	Lê Thái Hiệp Trần Thị Tham	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 11, đường ĐS7, phân khu K, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	227,0	1.300.000	2.000.000	295.100.000	Nộp theo giá đất tái định cư
9	Lê Văn Định Đặng Thị Diễm	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 26, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	124,9	1.800.000	2.400.000	296.670.000	Nộp 5,15m2 theo giá tái định cư và 119,75m2 (124,9-5,15)m2 theo giá thị trường *(lô thứ 2 trong hộ Lê Thái Hiệp)*
10	Lê Thị Đây Trần Phan Tiêu Long Phụng	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 32, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,0	1.800.000	2.400.000	300.000.000	Nộp theo giá thị trường *(lô thứ 3 trong hộ Lê Thái Hiệp)*
11	Lê Thái Bảo Nguyễn Thị Ý	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 29, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,0	1.800.000	2.400.000	300.000.000	Nộp theo giá thị trường *(lô thứ 4 trong hộ Lê Thái Hiệp)*

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Bố trí đất tái định cư				Tiền sử dụng đất hộ phải nộp *(đồng)*	Ghi chú
			Vị trí đất tái định cư	Diện tích *(m^2)*	Giá đất ở cụ thể tái định cư *(đồng/m^2)*	Giá đất ở cụ thể theo thị trường *(đồng/m^2)*		
12	Trần Trọng Khương Đỗ Thị Hòa	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 09, đường ĐS2, phân khu TDC14, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	200	1.500.000	1.680.000	300.000.000	Nộp theo giá tái định cư
13	Trần Thanh Hộp Phạm Thị Bích Loan	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 31, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	121,2	1.800.000	2.400.000	230.880.000	Nộp 100m2 theo giá tái định cư và 21,2m2 (121,2-100)m2 theo giá thị trường *(lô thứ 2 trong hộ Trần Trọng Khương)*
14	Trần Thanh Kết Trần Thị Mộng Thảo	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 27, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,0	1.800.000	2.400.000	240.000.000	Nộp 100m2 theo giá tái định cư và 25m2 (125-100)m2 theo giá thị trường *(lô thứ 3 trong hộ Trần Trọng Khương)*
15	Nguyễn Xuân Bình Nguyễn Thị Dung	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 11, đường ĐS1, phân khu TDC12, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	252,71	3.000.000	3.360.000	758.130.000	Nộp theo giá tái định cư
16	Nguyễn Bá Tính Bùi Thị Thuý Nguyệt	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 09, đường ĐS2, phân khu TDC12A, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	200	1.500.000	1.680.000	305.761.800	Nộp 167,99m2 theo giá tái định cư và 32,01m2 (200-167,99)m2 theo giá thị trường *(lô thứ 2 trong hộ Nguyễn Xuân Bình)*

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Bố trí đất tái định cư				Tiền sử dụng đất hộ phải nộp *(đồng)*	Ghi chú
			Vị trí đất tái định cư	Diện tích *(m^2)*	Giá đất ở cụ thể tái định cư *(đồng/m^2)*	Giá đất ở cụ thể theo thị trường *(đồng/m^2)*		
17	Đàm Kim Hùng Nguyễn Thị Tài	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 12 (lô góc), đường ĐS7/ĐS2, phân khu TDC14, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	192	1.500.000	1.680.000	345.600.000	Nộp theo giá tái định cư *(lô góc (ĐS7-ĐS2), đơn giá nhân hệ số 1,2)*
18	Đàm Nhựt Nguyệt Nguyễn Thị Thu	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 10, đường ĐS2, phân khu TDC14, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	200	1.500.000	1.680.000	300.000.000	Nộp theo giá tái định cư *(lô thứ 2 trong hộ Đàm Kim Hùng)*
19	Đàm A Mi Nguyễn Thị Phường	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 11, đường ĐS2, phân khu TDC14, Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội	200	1.500.000	1.680.000	300.000.000	Nộp theo giá tái định cư *(lô thứ 3 trong hộ Đàm Kim Hùng)*
20	Trần Thị Sảnh	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 37, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	200,0	1.800.000	2.400.000	360.000.000	Nộp theo giá tái định cư
21	Nguyễn Văn Chín Nguyễn Thị Dung Ứng	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 28, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,0	1.800.000	2.400.000	225.000.000	Nộp theo giá tái định cư *(lô thứ 2 trong hộ Trần Thị Sảnh)*
22	Trần Kế Nghiệp	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 33, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	200,0	1.800.000	2.400.000	360.000.000	Nộp theo giá tái định cư

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Bố trí đất tái định cư				Tiền sử dụng đất hộ phải nộp *(đồng)*	Ghi chú
			Vị trí đất tái định cư	Diện tích *(m^2)*	Giá đất ở cụ thể tái định cư *(đồng/m^2)*	Giá đất ở cụ thể theo thị trường *(đồng/m^2)*		
23	Trần Kế Nghiệp	Vĩnh Hội Cát Hải	Lô số 38, đường ĐS8, phân khu H, Khu tái định cư Cát Tiến (mới) - Khu 2	125,0	1.800.000	2.400.000	225.000.000	Nộp theo giá tái định cư *(lô thứ 2 trong hộ Trần Kế Nghiệp)*
Tổng tiền sử dụng đất phải nộp							**7.345.401.800**	

150,1 50,1

182,15 232,15

5,15